TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ - PT
Ngày 21- 9 - 2017
"V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Trần Văn Chưng

CácThẩm phán: Ông Trần Văn Thái

Ông Phạm Quang Hùng

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14 /2017/TLPT - HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án số: 10/2017/HNGĐ-ST ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2017/QĐ - PT ngày 03 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn My K, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo giấy ủy quyền ngày 18/9/2017).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Doanh nghiệp tư nhân H; người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1956; chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 32/116, phố Nguyễn Lương B, phường Bình H, thành phố H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn Sơn B, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Đường Thị Như Th, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Anh Trần Minh T, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn Xuôi N, xã Tam H, huyện Bình X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Minh T là chị Đường Thị Như Th – Theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 8 năm 2015 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Thôn M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1964

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn Đ là bà Nguyễn Thị H– Theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 6 năm 2016, (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

- Ông Dương Văn L, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Thôn M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954

Nơi cư trú: Đội 9, khu 13, xã Đ, huyện Th, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Tạ Thị Ph, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

-Anh Hoàng Đình Đ, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Cường Tr, sinh năm 1980,

Nơi cư trú: số nhà 11, phố Trần Q, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn B,

Không biết địa chỉ (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn T.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 4 năm 2015 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T trước đây là vợ chồng, do mâu thuẫn gia đình nên năm 2013 chị và anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết ly hôn.Tại Quyết định số 61/2013/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định cho anh T và chị ly hôn và giải quyết yêu cầu về nuôi con chung; tuy nhiên về tài sản, công nợ do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét, giải quyết; nay chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B xem xét, giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và giải quyết về công nợ.

Tài sản chung của anh chị khi chưa ly hôn gồm có diện tích đất lâm nghiệp do nhà nước giao là 960m^2, ở thửa đất số 4[1], tờ bản đồ số 05, ở thôn G (nay là thôn M), xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13 tháng 6 năm 2005 đứng tên chủ hộ là anh Nguyễn Văn T, thời hạn sử dụng đất đến năm 2047 nguồn gốc đất do anh chị được nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Đ; trên đất anh chị có xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum diện tích sàn sử dụng 250m^2, nhà mới xây thô, chưa sơn; xung quanh diện tích đất là tường bao loan xây bằng gạch không nung, gạch xỉ; hai trụ cổng; hai cánh cổng sắt; 01 sân gạch lát gạch xi măng diện tích 174m^2; quá trình sử dụng đất anh chị đã chuyển nhượng đất cho các hộ sau:

Năm 2006, anh chị đã chuyển nhượng 200m^2 cho anh Nguyễn Văn **B** quê ở Q, Thái Bình mua chung cùng vợ chồng chị Nguyễn Thị M và Hoàng Đình Đ với giá tiền là 16.000.000 đồng; chị Th đã nhận đủ 8.000.000 đồng của anh B nhưng không có giấy tờ biên nhận, chị Th cho rằng chị chưa nhận được tiền của anh Đ, chị M nên không ký làm thủ tục giấy tờ qua chính quyền địa phương, anh B hiện nay ở đâu, làm gì chị cũng không được rõ, chỉ biết quê anh B ở huyện Q, tỉnh Thái Bình, còn địa chỉ cụ thể thì chị không biết.

Năm 2008, anh chị lại chuyển nhượng tiếp 400m^2 cho anh Đỗ Văn Đ ở xã T, huyện B; việc chuyển nhượng đất có cả anh T cùng ký, hiện nay đất chuyển nhượng cho anh Đ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa chị Th không được rõ. Khi chuyển nhượng đất cho anh Đ chỉ có anh T cầm tiền chị không cầm tiền, chuyển nhượng đất cho anh Đ với giá bao nhiêu tiền chị Th cũng không được biết.

Năm 2011, anh chị có chuyển nhượng tiếp cho chị Nguyễn Thị Thu H ở khu phố 1, thị trấn H, huyện B diện tích 160m2 đất với giá 100.000.000 đồng, tiền này dùng để làm nhà hiện nay chị đang ở, nhưng các bên cũng chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H; ngoài ra chị và anh T không chuyển

nhượng đất cho ai nữa. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh T là diện tích đất còn lại hiện nay chị đang sử dụng sau khi đã chuyển nhượng cho 03 hộ trên.

Về công nợ: Anh và chị không cho ai vay nợ; tuy nhiên anh chị còn nợ một số người số tiền sau:

Chị và anh T còn nợ tiền của anh Nguyễn Văn A và vợ là Tạ Thị Ph tiền mua cát sỏi, vật liệu xây nhà số tiền là 50.000.000 đồng, nợ tiền công xây dựng, xây nhà của anh Đỗ Văn H là 15.000.000đồng. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số công nợ trên và chia đôi tài sản chung của vợ chồng; chị xin được nhận tài sản là hiện vật là nhà và đất, vì hiện nay chị đang trực tiếp sử dụng và phải lấy chỗ để ăn ở nuôi 02 con chung nên chị xin được sử dụng bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch tiền tài sản cho anh T, đối với khoản nợ chung chị yêu cầu chia đôi, hai bên đều có trách nhiệm phải trả nợ; ngoài ra chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và công nợ nào khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thừa nhận anh và chị Nguyễn Thị Th đã có thời gian là vợ chồng và đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn, phân chia con chung như chị Th trình bày là đúng, anh cũng thừa nhận khi ly hôn anh và chị Th có những tài sản, công nợ chung chưa được phân chia như chị Th đã trình bày, đối với những phần đất đã chuyển nhượng cho các hộ như chị Th trình bày anh cũng không có ý kiến gì; nay chị Th yêu cầu phân chia tài sản, công nợ chung anh nhất trí, anh đề nghị chia đôi nhà và đất bằng hiện vật để anh lấy chỗ sinh sống.

Ngoài ra, khi anh và chị Th là vợ chồng còn nợ của anh Vũ Tuấn A tiền vật liệu điện, nước khi làm nhà số tiền khoảng 17.000.000 đồng; nợ tiền công xây dựng ngôi nhà của anh Đỗ Văn H ở thôn M, xã B, huyện B số tiền 15.000.000 đồng; nợ của chị Đường Thị Nh Thương và chồng là anh Trần Minh T số tiền là 120.000.000 đồng; đã trả được 50.000.000 đồng, hiện còn nợ lại của anh T và chị T là 70.000.000 đồng; nợ của anh Nguyễn Văn Th (là anh rể anh T) ở thôn X, xã T, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình số tiền 300.000.000 đồng vay để xây nhà; nợ của bà Nguyễn Thị L, ở thôn Minh Q, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 100.000.000 đồng; nợ của vợ chồng ông Dương Văn L và bà Nguyễn Thị L ở thôn M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền là 500.000.000 đồng; nợ của anh Nguyễn Cường Tr ở số nhà 11, phố Trần Q, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 500.000.000 đồng để xây nhà; để đảm bảo cho việc trả khoản nợ này anh đã cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 960m^2 của anh và chị Th); nợ của bà Nguyễn Thị Th, ở Đội 9, khu 13, xã Đ, huyện T, tỉnh P số tiền 200.000.000 đồng là tiền bà Thuân đưa cho để nhờ anh mua ruộng, xong không mua được anh dùng tiền này để xây nhà; ngoài ra không còn nợ của ai khác, tất cả những khoản vay này anh T cho

rằng là khoản vay chung khi anh và chị còn là vợ chồng; ly hôn anh đề nghị cả anh và chị Th đều phải có nghĩa vụ trả nợ cho những người trên; ngoài ra anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và công nợ nào khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Anh Vũ Tuấn A trình bày: Gia đình anh có bán thiết bị điện nước và cung cấp thiết bị điện nên vào khoảng cuối năm 2011 khi anh T và chị Th chưa ly hôn, anh chị có xây nhà và mua thiết bị điện của anh và thuê anh thi công phần điện nước của ngôi nhà, việc thỏa thuận chỉ bằng miệng, mỗi lần lấy hàng của nhà anh, anh T đều ghi vào sổ của anh T, sau đó hai bên chốt công nợ và thiết bị do anh cung cấp thì phần thi công và thiết bị của anh cho ngôi nhà của anh Tuynh hết 57.936.000 đồng, anh T đã ứng trước cho anh số tiền là 40.000.000 đồng, vì vậy anh Tuynh, chị Thu còn nợ của anh số tiền là 17.936.000 đồng, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị Th phải trả cho anh số tiền trên, anh không yêu cầu tính lãi suất.

Chị Đường Thị Như T trình bày: Giữa gia đình chị và anh T, chị Th có quan hệ họ hàng nên chị đã cho anh T và chị Thu vay tiền làm 3 lần. Lần một: Ngày 19 tháng 10 năm 2011, chị Th là người trực tiếp đi cùng chị Tạ Thị P lên nhà chị vay số tiền là 50.000.000 đồng, việc vay được lập thành văn bản không có thế chấp tài sản gì, anh T có ký vào giấy biên nhận vay tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất không ghi vào giấy biên nhận vay tiền; anh T và chị Th trả lãi đến hết tháng 12 năm 2014 rồi không trả lãi nữa từ đó cho đến nay. Lần hai: Ngày 27 tháng 12 năm 2011, anh Tuynh trực tiếp đứng ra vay của vợ chồng anh chị số tiền 70.000.000 đồng, việc vay nợ được lập thành văn bản là giấy vay tiền, không có thỏa thuận lãi trong giấy vay tiền, xong hai bên tự thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và anh T đã trả lãi đến hết ngày 25 tháng 8 năm 2013; từ đó đến nay anh T không trả được lãi nữa. Lần 3: Đầu năm 2013 (tuy nhiên giấy biên nhận vay tiền chị T cung cấp tại tòa là ngày 22 tháng 4 năm 2012) anh Tuynh lại đứng ra vay của vợ chồng chị số tiền là 50.000.000 đồng nhưng đến cuối năm 2013 anh T đã trả cho vợ chồng chị được 50.000.000 đồng, khi trả nợ không có giấy tờ biên nhận gì; nay chị và anh Trần Minh T đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị Th phải trả cho anh chị số tiền gốc còn lại là 120.000.000 đồng; chị không yêu cầu tính lãi suất.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Do anh Nguyễn Văn T là người thân thích của gia đình bà nên tháng 10 năm 2011 anh T có hỏi vay của bà số tiền 100.000.000 đồng để chi dùng cá nhân, việc vay tiền được lập thành văn bản và anh T có hẹn 01 tháng sau sẽ trả cho bà, xong kể từ đó đến nay anh T vẫn không trả tiền cho bà, đây là khoản vay bà cho anh T vay riêng, không liên quan đến chồng con bà, không liên quan đến chị Thu, nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn Tuynh phải trả cho bà số tiền trên, bà cũng không yêu cầu tính lãi suất.

Ông Nguyễn Hải L là người đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân H trình bày: Do có nhu cầu mở rộng địa bàn kinh doanh nên ngày 17 tháng 12 năm 2014 tại Văn phòng công chứng Hoàng Kim, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc giữa Doanh nghiệp tư nhân H và anh Nguyễn Văn T có ký kết văn bản thỏa thuận với anh T để giao cho anh T số tiền 1.450.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) để anh T làm dự án, thủ tục pháp lý, thi công mặt bằng mở cây xăng kinh doanh xăng dầu tại địa bàn thôn My Kỳ, xã B, huyện B. Doanh nghiệp tư nhân H đã giao cho anh T số tiền 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng); anh T đã giao cho doanh nghiệp tư nhân H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng 960m^2, ở thửa đất số 4^1, tờ bản đồ số 05, ở thôn G (nay là thôn M), xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ anh Nguyễn Văn T; tuy nhiên sau đó anh T không thực hiện được công việc theo thỏa thuận, cam kết, ông đã gặp gỡ và yêu cầu anh T trả lại số tiền 320.000.000 đồng đã nhận của Doanh nghiệp, anh T đã trả được 30.000.000 đồng; còn nợ lại số tiền là 290.000.000 đồng; sau đó anh T không thực hiện việc đã thỏa thuận và cũng không trả lại tiền cho doanh nghiệp; việc ký kết văn bản, giao nhận tiền chỉ diễn ra giữa ông là đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân H với anh T, không liên quan đến vợ, con ông, không liên quan đến chị Th. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho doanh nghiệp tư nhân H số tiền 290.000.000 đồng và lãi suất của số tiền 290.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,5%/tháng cho đến khi thanh toán xong, khi nào anh T trả đủ cho ông số tiền trên thì ông sẽ giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 24 tháng 5 năm 2013 anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th có ký kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà diện tích đất 400m^2 trong số diện tích đất rừng 960m^2, ở thửa đất số 4^1, tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh V đứng tên hộ anh Nguyễn Văn T với giá 200.000.000 đồng; Nhưng trong hợp đồng lại ghi giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng, tuy nhiên khi chưa làm thủ tục xong thì anh T, chị Th đã ly hôn, anh T không hợp tác để làm các thủ tục tiếp theo nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gia đình bà vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nhận chuyển nhượng; tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2016 bà đề nghị Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 24 tháng 5 năm 2013 là hợp pháp, buộc anh T, chị Th phải tiếp tục làm thủ tục cho gia đình bà để gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 28 tháng 11 năm 2016 bà H đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện trên nữa.

Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Ngày 24 tháng 5 năm 2013 bà và anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Th có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo nội dung hợp đồng thì anh T, chị Th chuyển nhượng cho bà diện tích đất 160m^2 trong số diện tích đất rừng 960m^2, ở thửa đất số 4[1], tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ anh Nguyễn Văn T với giá 40.000.000 đồng, tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gia đình bà vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nhận chuyển nhượng; tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2016 bà đề nghị Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 24 tháng 5 năm 2013 là hợp pháp để gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án thụ lý theo yêu cầu độc lập của bà H; sau đó đã báo gọi, triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng bà H không có mặt; Tòa án đã ra thông báo, văn bản để bà H đến Tòa án làm việc và nộp chi phí để định giá tài sản; xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản mà bà yêu cầu Tòa án giải quyết xong bà H không đến Tòa án để làm việc, không tạm nộp, tạm ứng chi phí tố tụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị M và anh Hoàng Đình Đ trình bày: Chị và anh Đ là hai vợ chồng, chị là em gái của anh T, nên khoảng cuối năm 2006 vợ chồng anh chị có nhận chuyển nhượng của anh T, chị Thu diện tích đất 100m^2 trong tổng số diện tích đất 960m^2 đất rừng nêu trên với giá 8.000.000 đồng, việc chuyển nhượng chỉ lập thành giấy viết tay với nhau, không có xác nhận của chính quyền địa phương, chưa làm đầy đủ hợp đồng chuyển nhượng theo quy định; sau khi làm giấy tờ xong anh chị đã trả lại cho chị Th, anh T số tiền 2.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 6.000.000 đồng; sau đó do chị Th, anh T có làm nghề buôn bán hàng ăn, anh chị đã nhiều lần lấy nguồn hàng cho chị Th, anh T mà không lấy tiền coi như trừ vào tiền nhận chuyển nhượng đất của chị Th, anh T, nay coi như tiền nhận chuyển nhượng đất đã trả xong, anh chị đề nghị anh T chị Th phải có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục để anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau đó Tòa án đã báo gọi, triệu tập anh Đ, chị M đến Tòa án để làm việc xong anh Đ, chị M không đến Tòa án để đưa ra yêu cầu khởi kiện của mình và xuất trình chứng cứ trước Tòa án; đối với trường hợp anh Nguyễn Văn B quê ở Q, tỉnh Thái Bình mà các đương sự có khai là có mua 100 m^2 đất của anh T và chị Th chung với anh Đ, chị M; tuy nhiên hiện nay anh B không có mặt ở địa phương và các đương sự cũng không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh B, do vậy Tòa án không thể báo gọi được anh B lên làm việc.

Anh Đỗ Văn H trình bày: Anh làm nghề thợ xây, vào cuối năm 2012 anh có nhận thi công công trình xây dựng nhà của anh T, chị Th với giá 100.000.000 đồng, sau khi thi công xong anh T, chị Th đã trả cho anh số tiền là 85.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng; nay Tòa án nhân dân huyện B giải quyết phân chia tài sản của anh T chị Th, Tòa án đã thông báo cho anh làm thủ tục để khởi kiện theo yêu cầu độc lập nhưng anh H không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Văn A và chị Tạ Thị P trình bày: Khi chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn T xây nhà nên cần mua cát, xỏi, vật liệu xây dựng và có vay của gia đình anh số tiền là 50.000.000 đồng; tuy nhiên vì chị Th là em gái của anh Nguyễn Văn A nên anh chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền anh T, chị Th nợ của anh chị.

Ông Dương Văn L trình bày: Do anh T có nhận ông là bố đỡ đầu nên vào cuối năm 2011 anh T có vay của ông số tiền 500.000.000 đồng, việc vay nợ không liên quan đến chị Th, không liên quan đến vợ con, gia đình ông, vì đây là tài sản riêng của ông; anh T có viết cho ông một giấy biên nhận nợ, do là chỗ quen biết nên cũng không có tài sản gì thế chấp, không có thời hạn trả nợ cụ thể, sau đó anh T sử dụng số tiền này vào mục đích gì ông không biết. Nay Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh T và chị Th; ông không đề nghị Tòa án xem xét đến quyền lợi của ông, ông và anh T tự giải quyết với nhau.

Anh Nguyễn Văn Th trình bày: Anh là anh rể của anh Nguyễn Văn T, ngày 04 tháng 6 năm 2011 (âm lịch) anh có cho anh T, chị Th vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để cho anh T, chị Thu làm nhà, khi vay không có văn bản, giấy tờ gì, không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ cụ thể, không có thế chấp tài sản gì, đây là tài sản riêng của anh cho anh T, chị Th vay. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị Th mỗi người phải trả cho anh 150.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của anh Th, Tòa án đã báo gọi, triệu tập anh Th, thông báo cho anh Th nộp tạm ứng án phí theo yêu cầu độc lập của anh Th để Tòa án giải quyết vụ án dù anh Th đã được tống đạt hợp lệ thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng anh Th không đến Tòa án để làm việc.

Anh Nguyễn Cường Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Mặc dù anh Nguyễn Văn T đã khai là anh Trung có cho anh T vay 500.000.000 đồng và cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 960m^2 đất rừng nói trên của anh T; nhưng khi Tòa án báo gọi anh Tr lên làm việc anh Tr đã không đến Tòa làm việc.

Đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị Th ở huyện T, tỉnh Phú Thọ là người anh T khai là có nợ của bà Th số tiền là 200.000.000 đồng, Tòa án nhân dân huyện B đã ủy thác đến Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ để lấy lời khai, làm việc với bà Th theo địa chỉ anh T cung cấp, kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ theo địa chỉ mà anh Tuynh cung cấp không

có ai tên, địa chỉ lai lịch như anh T khai nên Tòa án không làm việc được với bà Th.

Với nội dung trên, tại bản án số:10/2017/HNGĐ – ST ngày 02 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 59, 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 75 và Điều 107 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chia cho chị Nguyễn Thị Th được quản lý sử dụng, sở hữu diện tích đất lâm nghiệp 737,5m^2, ở thửa đất số 4^1, tờ bản đồ số 05, ở thôn Gò Tuyên (nay là thôn M), xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà xây 02 tầng 01 tum, khung bê tông, cốt thép chịu lực, tường xây bao che chống nóng, chống thấm bằng lợp mái ngói, chưa sơn, tổng diện tích sàn sử dụng là 250 m^2; hệ thống tường bao loan, trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 sân gạch lát gạch xi măng tổng giá trị là 1.064.505.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi tư triệu năm trăm linh năm nghìn đồng); diện tích đất chia cho chị Nguyễn Thị Thu có các chiều, các cạnh 9, 14, 15, 17 (trong đó cạnh 14-15 = 20.41m; cạnh 15-17 = 52.51m; cạnh 17 -9 = 7.78m; cạnh 9- 14 = 54.82m, có sơ đồ kèm theo), thời hạn sử dụng diện tích đất và nhà được theo thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định khác.

1.1. Buộc chị Nguyễn Thị Th phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Văn T số tiền là là 498.284.500 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu hai trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng).

1.2. Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh Vũ Tuấn A số tiền 17.936.000 đồng, (Mười bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng); chị Nguyễn Thị Thu phải trả cho chị Đường Thị Như T và anh Trần Minh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

1.3 Buộc Anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); buộc Anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Đường Thị Như Th và ông Trần Minh T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân H số tiền 290.000.000đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng); khi anh Nguyễn Văn T trả đủ số tiền trên cho Doanh nghiệp tư nhân H thì đại diện của Doanh nghiệp tư nhân H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB103469, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19 tháng 6 năm 2005 cho anh Nguyễn Văn Tvà chị Nguyễn Thị T.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 160m^2 ở thửa đất số 4^1,

tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giữa bà Nguyễn Thị Th H với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị Thu H có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 400m^2 ở thửa đất số 4[1], tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giữa bà Nguyễn Thị H với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị H có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

3. Về án phí:

3.1. Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 26.648.820 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2012/01987 ngày 08 tháng 4 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, chị Thu còn phải nộp tiếp số tiền là 19.148.820 đồng (Mười chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm hai mươi đồng).

3.2. Anh Nguyễn Văn T phải chịu là 49.048.820 đồng (Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm hai mươi đồng).

3.3. Anh Vũ Tuấn A, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Đường Thị Như T và Doanh nghiệp tư nhân H không phải chịu án phí:

3.3.1. Hoàn trả lại cho anh Vũ Tuấn A số tiền 440.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0000949 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3.3.2. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0000865 ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3.3.3. Hoàn trả lại cho bà Đường Thị Như T 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/0001361 ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3.3.4. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0001486 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3.3.5. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số

AA/2014/ 0001012 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3.3.6. Hoàn trả lại cho Doanh nghiệp tư nhân H số tiền 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0001147 ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Ngày 16 tháng 6 năm 2017, anh Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, phân chia tài sản chung và các khoản nợ theo quy định pháp luật.

Tại quyết định số: 330/2017/KN PT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã kháng nghị bản án sơ thẩm. Nội dung kháng nghị:

- Vi phạm về xác định nghĩa vụ của các đương sự: Ngày 17/12/2014, Doanh nghiệp tư nhân H cho anh T vay số tiền 320.000.000đ, anh T đã giao cho ông Nguyễn Hải L, giám đốc Doanh nghiệp giấy chứng nhận quyền sử dung đất đối với diện tích đất rừng 960m^2, ở thửa đất số 4, tờ bản đồ 05, thôn G, xã B, huyện B đứng tên hộ anh Nguyễn Văn T. Anh T đã trả được 30.000.000đ, còn nợ 290.000.000đ. Nay Doanh nghiệp yêu cầu anh T trả đủ tiền thì Doanh nghiệp mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T. Việc thế chấp chị Th không biết và không có ý kiến gì. Theo quy định của pháp luật thì việc thế chấp này không đúng quy định. Tòa án sơ thẩm lại tuyên khi anh T trả đầy đủ tiền cho Doanh nghiệp thì đại diện Doanh nghiệp tư nhân phải có trách nhiệm hoàn trả giấy chứng nhận cho anh T, chị Th là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Th anh T.

- Vi phạm về tính án phí: Tài sản chung của anh T, chị Thu có tổng trị giá là 1.064.505.000đ đã bao gồm các khoản công nợ chung của anh T, chị Th. Tổng số tiền nợ được xác định là 132.936.000đ. Như vậy thực tế tài sản chỉ có 931.569.000đ. Tòa án xác định toàn bộ giá trị tài sản 1.064.505.000 đ để tính án phí là không đúng. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giao nộp đơn xin rút đơn kháng cáo của anh T và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 20 tháng 9 năm 2017, bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn xin rút đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của anh T. Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B còn đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về xác định nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 17 tháng 12 năm 2014 (thời điểm này anh T và chị Th đã ly hôn) giữa Doanh nghiệp tư nhân H do ông Nguyễn Hải L là Giám đốc doanh nghiệp và anh Nguyễn Văn T có ký kết văn bản thỏa thuận với anh T, giao cho anh T số tiền 1.450.000.000 đồng để anh T làm dự án, thủ tục pháp lý mở cây xăng kinh doanh xăng dầu. Doanh nghiệp đã giao cho anh T số tiền 320.000.000 đồng, anh T đã giao cho ông Nguyễn Hải L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất rừng 960m^2, ở thửa đất số 4[1], tờ bản đồ số 05, ở thôn G (nay là thôn M), xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ anh Nguyễn Văn T, tuy nhiên sau đó anh Tuynh không thực hiện được công việc theo thỏa thuận, ông Lưu đã yêu cầu anh T trả lại số tiền 320.000.000 đồng, anh T đã trả được 30.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 290.000.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, có cơ sở xác định việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh T và Doanh nghiệp tư nhân H để đảm bảo cho khoản vay của anh T là có thật. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất anh T dùng để thế chấp là tài sản chung của anh T chị Th, chị Th không được biết và cũng không có ý kiến về việc thế chấp này. Theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 thì việc thế chấp phải được lập thành hợp đồng và phải công chứng hoặc chứng thực. Việc thế chấp phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. Việc hai bên giao dịch dân sự về thế chấp quyền sử dụng đất nhưng không tuân thủ các quy định của pháp luật nên việc thế chấp không có giá trị pháp lý. Vì vậy, Doanh nghiệp tư nhân H phải có nghĩa vụ trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T. Đây là nghĩa vụ độc lập của Doanh nghiệp tư nhân H và nghĩa vụ này không bị đối trừ bởi nghĩa vụ trả nợ của anh T. Vì vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát có căn cứ được chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung sau khi ly hôn và giao toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp cho chị Th sử dụng nên cần thiết sửa án sơ thẩm theo hướng buộc Doanh

nghiệp tư nhân H phải có nghĩa vụ trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Th.

[3]. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về xác định nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, tương ứng với phần tài sản được hưởng và công nợ chung, cụ thể chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí tương ứng với tài sản được hưởng là 532.252.500đồng + nghĩa vụ về công nợ chung là 33.968.000 đồng = 566.220.500 đồng bằng mức án phí là 20.000.000đồng + 4% của số tiền vượt quá 400.000.000 đồng là 141.220.500đồng x 4% = 6.648.820 đồng; tổng số tiền án phí chị Nguyễn Thị Th phải chịu là 26.648.820 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí đối với tài sản được chia và công nợ chung chịu là 26.648.820 đồng; ngoài ra anh T còn phải chịu án phí đối với phần công nợ riêng phải trả số tiền 290.000.000 đồng cho Doanh nghiệp tư nhân Hải Lưu, trả cho bà Đường Thị Như T và ông Trần Minh T số tiền 70.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị L 100.000.000 đồng; tổng cộng là 460.000.000 đồng; mức án phí là 20.000.000 đồng + 4% của số tiền vượt quá 400.000.000 đồng là 60.000.000 đồng x 4% = 2.400.000 đồng; số tiền án phí công nợ riêng của anh T phải chịu là 22.400.000 đồng. Tổng cộng tiền án phí anh T phải chịu là 22.400.000 đồng + 25.648.820 đồng = 49.048.820 đồng.

Việc xác định nghĩa vụ chịu án phí nêu trên là không đúng, vì tài sản chung và khoản nợ chung của chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn T có tổng giá trị là 1.064.505.000 đồng, sau khi trừ các khoản trả nợ chung là 132.936.000đ thì chị Th và anh T có tổng giá trị tài sản là 931.569.000đ. Như vậy, chị Th và anh T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 465.784.500 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không trừ đi các khoản trả nợ nên tính án phí sai quy định. Ngoài ra, anh T và chị Th còn phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ với người có yêu cầu độc lập, cụ thể là 67.936.000đ. Nội dung Kháng nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Vì các lẽ trên; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 10/2017/HNGĐ – ST ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Áp dụng Điều 59, 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2003; các Điều 357, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 75 và Điều 107 Luật đất đai năm 2003; điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân

sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của anh Nguyễn văn T.

2. Chia cho chị Nguyễn Thị Th được quản lý sử dụng, sở hữu diện tích đất lâm nghiệp 737,5m^2, ở thửa đất số 4[1], tờ bản đồ số 05, ở thôn G (nay là thôn M), xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà xây 02 tầng 01 tum, khung bê tông, cốt thép chịu lực, tường xây bao che chống nóng, chống thấm bằng lợp mái ngói, chưa sơn, tổng diện tích sàn sử dụng là 250 m^2; hệ thống tường bao loan, trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 sân gạch lát gạch xi măng tổng giá trị là 1.064.505.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi tư triệu năm trăm linh năm nghìn đồng); diện tích đất chia cho chị Nguyễn Thị Th có các chiều, các cạnh 9, 14, 15, 17 (trong đó cạnh 14-15 = 20.41m; cạnh 15-17 = 52.51m; cạnh 17-9 = 7.78m; cạnh 9-14 = 54.82m, có sơ đồ kèm theo), thời hạn sử dụng diện tích đất và nhà được theo thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định khác.

2.1. Buộc chị Nguyễn Thị Th phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Văn T số tiền là là 498.284.500 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu hai trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng).

2.2. Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh Vũ Tuấn A số tiền 17.936.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng); chị Nguyễn Thị Th phải trả cho chị Đường Thị Như T và anh Trần Minh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2.3. Buộc Anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); buộc Anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Đường Thị Như Th và ông Trần Minh T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân H số tiền 290.000.000đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng);

Buộc Doanh nghiệp tư nhân H do ông Nguyễn Hải L giám đốc Doanh nghiệp phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB103469, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19 tháng 6 năm 2005 cho chị Nguyễn Thị Th.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Nguyễn Văn T, anh Vũ Tuấn A, bà Đường Thị Như T và ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị L, Doanh nghiệp tư nhân Hải L có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 160m2 ở thửa đất số 4^1, tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giữa bà Nguyễn Thị Thu H với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị Thu H có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 400m^2 ở thửa đất số 4^1, tờ bản đồ số 05, ở Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giữa bà Nguyễn Thị H với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị H có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị Thu phải chịu 24.329.780 đồng, được trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2012/01987 ngày 08 tháng 4 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, chị Thu còn phải nộp tiếp số tiền là 16.829.780 đồng (Mười sáu triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi đồng).

4.2. Anh Nguyễn Văn T phải chịu là 46.729.780 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi đồng).

4.3. Anh Vũ Tuấn A, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Đường Thị Như Th và Doanh nghiệp tư nhân H không phải chịu án phí:

4.3.1. Hoàn trả lại cho anh Vũ Tuấn A số tiền 440.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0000949 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4.3.2 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0000865 ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4.3.3 Hoàn trả lại cho bà Đường Thị Như Th 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/0001361 ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4.3.4 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2014/0001486 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4.3.5. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2014/ 0001012 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4.3.6. Hoàn trả lại cho Doanh nghiệp tư nhân H số tiền 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai

số AA/2014/ 0001147 ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002230 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Quang Hùng **Trần Văn Thái**	**Trần Văn Chưng**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện B;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Chưng